

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Ch S
TỈNH G L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/DS-ST
Ngày: 23/12/2020
V/v: “Tranh chấp về kiện yêu
cầu trả tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CH S, TỈNH G L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nay H'C.

2. Bà Đỗ Thị G.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đình Thị Y, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L tham gia phiên tòa: Bà Đậu Thị Thanh X - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp về kiện yêu cầu trả tiền” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2020/QĐST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần thương mại Ch S.

Địa chỉ: số 642 H V, thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Th, chức vụ Giám đốc Công ty.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị Thu Th, sinh năm 1995

Địa chỉ: 32 L Th T, phường D H, thành phố Pl K, tỉnh G L.

(Theo giấy ủy quyền ngày 09/5/2019 của ông Nguyễn Th)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959.

Địa chỉ: tổ dân phố 10, thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện nguyên đơn là bà Trần Thị Thu Th trình bày như sau:

Vào năm 1993 Công ty thương mại Ch S tiếp nhận Cây xăng dầu ngã ba Chur Sê từ Công ty xăng dầu B T Ng. Công ty thương mại Ch S giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Văn V là cửa hàng trưởng. Ông V chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra hàng hóa bán ra bao nhiêu, thu vào được bao nhiêu tiền để báo lại và trả cho Công ty. Vào ngày 13/6/2001, tập thể người lao động tại Công ty thương mại Ch S đã mua lại Công ty và đổi thành Công ty cổ phần thương mại Ch S vào ngày 03/7/2001. Tại bảng kê phân loại và đánh giá công nợ phải thu đối chiếu giữa Công ty mới và cổ đông vào ngày 30/9/2000, Ông V có xác nhận có nợ Công ty cổ phần thương mại Ch S số tiền gồm: (Tiền Ông bán hàng hóa của Công ty cho khách hàng từ năm 1993 đến năm 2000) là 176.899.125đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Từ ngày 01/01/2001 đến ngày 31/12/2006, Ông trả cho Công ty cổ phần thương mại Ch S 88.465.852đ (tám mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi hai đồng), còn nợ Công ty tiền hàng (xăng, dầu, nhớt) 88.433.273đ (Tám mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

Từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/12/2008, Ông trả cho Công ty cổ phần thương mại Ch S 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), còn nợ Công ty tiền hàng (xăng, dầu, nhớt) 68.433.273đ (Sáu mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2018, Ông trả cho Công ty cổ phần thương mại Ch S 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), còn nợ Công ty tiền hàng (xăng, dầu, nhớt) 67.933.273đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

Như vậy, từ năm 2001 đến nay ông V đã trả cho Công Ty được tổng cộng số tiền là 108.965.852đ (một trăm lẻ tám triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi hai đồng). Còn trả cụ thể vào ngày tháng năm nào thì phía nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Số tiền lãi được tính như sau:

Lãi năm 2001: $176.899.125đ \times 7.2\%/năm = 12.736.737đ$

Từ ngày 01/01/2002 đến 31/12/2006 là 05 năm (trong thời gian này ông Vinh đã trả cho Công ty được 88.465.852đ): $[(176.899.125đ - 88.465.852đ) \times 6.6\%/năm] \times 5 năm = 29.183.013đ$.

Từ ngày 01/01/2007 đến 31/12/2008 là 02 năm (trong thời gian này ông Vinh đã trả cho Công ty được 20.000.000đ): $(88.433.273 - 20.000.000đ) \times 6.6\%/năm \times 2 \text{ năm} = 9.033.205đ$

Từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2018 là 10 năm (trong thời gian này ông Vinh đã trả cho Công ty được 500.000đ): $(68.433.273 - 500.000đ) \times 8\%/năm \times 10 \text{ năm} = 54.346.618đ$

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019 là 03 tháng: $67.933.273 \times 7,5\%/năm \times 3 \text{ tháng} = 1.273.748đ$.

Vào ngày 01/01/2006 và ngày 31/12/2006, sau khi ông V trả cho Công ty 88.465.852đ thì giữa Công ty và ông V đã thỏa thuận đối chiếu và xác nhận lại công nợ. Ông V xác nhận còn nợ Công ty cổ phần thương mại Ch S tiền hàng (tiền gốc) là 88.433.373đ (Tám mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng), thời hạn ông V phải trả số tiền này cho Công ty chậm nhất vào ngày 30/4/2007.

Vào ngày 01/10/2019, sau khi ông V trả cho Công ty 500.000đ thì giữa Công ty và ông V đã thỏa thuận đối chiếu và xác nhận lại công nợ. Ông V xác nhận còn nợ Công ty cổ phần thương mại Ch S tiền hàng (tiền gốc) là 67.933.274đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng), thời hạn ông V phải trả số tiền này cho Công ty chậm nhất vào ngày 10/3/2019.

Do đó, phía nguyên đơn yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn V phải trả cho Công ty cổ phần thương mại Ch S số tiền nợ còn lại (Tiền ông V bán hàng hóa của Công ty cho khách, nhưng ông V không hoàn trả tiền cho Công ty từ năm 1993 đến năm 2000) là 174.617.009đ (một trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm mười bảy nghìn không trăm lẻ chín đồng)(trong đó: nợ gốc là 67.933.274đ và nợ lãi là 106.683.735đ. Thời hạn tính lãi từ ngày 30/9/2000 đến ngày 31/3/2019).

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Vào năm 1993 Công ty thương mại Ch S tiếp nhận Cây xăng dầu ngã ba Chư Sê từ Công ty xăng dầu B T N. Ông được Công ty thương mại Ch S giao nhiệm vụ là cửa hàng trưởng, nhưng bán hàng thì ngoài ông ra còn có chị Trần Thị Th, anh Trần Đình H (đã bị tai nạn giao thông chết). Hiện nay, Công an huyện Ch S, Cơ quan Thuế Ch S, Trung tâm y tế huyện Ch S và một số cá nhân vẫn còn nợ ông. Ông vẫn tiếp tục đi đòi khách hàng nợ trong thời gian ông làm cửa hàng trưởng, đòi được đến đâu ông nộp cho Công ty đến đó.

Ông là cửa hàng Trưởng chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra hàng hóa bán ra bao nhiêu, thu vào được bao nhiêu tiền trong ngày để báo lại và giao cho Công ty. Do đó, ông mới ký nhận công nợ với Công ty. Ông nhất trí toàn bộ ý kiến của phía nguyên đơn về thời gian nợ, số tiền nợ và số tiền ông đã trả cho Công ty.

Tại bảng kê phân loại và đánh giá công nợ phải thu đối chiếu giữa Công ty và cổ đông vào ngày 30/9/2000, ông có xác nhận còn nợ Công ty cổ phần thương mại Chư Sê số tiền gồm: (Tiền ông bán hàng hóa của Công ty cho khách hàng từ

năm 1993 đến năm 2000) là 176.899.125đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Ông nhất trí với ý kiến của phía nguyên đơn là từ ngày 01/01/2001 đến nay ông đã trả cho Công ty được 108.965.852đ tiền gốc. Còn trả cụ thể vào ngày tháng năm nào thì ông không nhớ và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh.

Vào ngày 10/01/2019, giữa Công ty và ông có đối chiếu lại công nợ thì ông có xác nhận còn nợ Công ty cổ phần thương mại Chư Sê tiền hàng là 67.933.274đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng). Nhưng, ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị nguyên đơn rút đơn về, bởi vì trước đây ông chỉ chịu trách nhiệm là cửa hàng trưởng, không có trách nhiệm phải trả nợ cho Công ty. Nếu ông đòi nợ được của khách hàng thì ông sẽ bàn giao tiền cho Công ty.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ch S:

Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự . Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Đối với đại diện của nguyên đơn và bị đơn đều chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về phần nội dung : Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 295, Điều 313, Điều 605 Bộ luật dân sự năm 1995; Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 67.933.274đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng) tiền gốc và tiền lãi đối với số tiền chậm trả tính từ ngày 11/3/2019 đến ngày 31/3/2019; Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu về tiền lãi không được chấp nhận. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn (nếu còn).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 09/05/2019, Công ty cổ phần thương mại ChS (sau đây viết tắt là Công ty CPTM Ch S) có đơn khởi kiện và yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả tiền. Kèm theo Đơn khởi kiện Công ty đã nộp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp.

Xét hình thức, nội dung đơn khởi kiện của Công ty CPTM Ch S đúng hình thức, nội dung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Nguyễn Văn V có nơi cư trú tại tổ dân phố 10, thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L. Do đó Tòa án nhân dân huyện Ch S tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại

khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, nên miễn xét.

[3] Về áp dụng pháp luật: Việc xác lập số tiền nợ giữa Công ty CPTM Ch S với ông V vào thời điểm năm 2000, do đó cần áp dụng Bộ luật dân sự năm 1995 và các văn bản có hiệu lực tại thời điểm xác lập giao dịch để giải quyết là phù hợp.

[4] Xét nội dung tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận bị đơn có bán hàng của Công ty thương mại Ch S (nay là Công ty cổ phần thương mại Ch S) từ năm 1993 đến năm 2000, còn nợ Công ty số tiền là 176.899.125đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) và đã trả cho Công ty nhiều lần, với tổng số tiền là 108.965.852đ (Một trăm lẻ tám triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi hai đồng), nhưng không nhớ ngày tháng năm trả, số tiền từng lần trả là bao nhiêu. Hiện nay, bị đơn còn nợ Công ty là 67.933.274đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng). Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án công nhận đó là sự thật.

Nhưng bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, vì cho rằng ông chỉ chịu trách nhiệm là cửa hàng trưởng, ngoài ông ra còn nhiều người cùng bán hàng với ông, nên ông không có trách nhiệm phải trả nợ cho Công ty. Nếu ông đòi nợ được của khách hàng thì ông sẽ bàn giao tiền cho Công ty.

Xét thấy, vào ngày 30/9/2000, tại bảng kiểm kê phân loại và đánh giá công chức nợ phải thu bị đơn thừa nhận còn nợ Công ty thương mại Ch S 176.899.125đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn một trăm hai mươi lăm đồng). Theo hợp đồng mua bán doanh nghiệp Nhà nước giữa Ủy ban nhân dân tỉnh G L và Tập thể người lao động tại Công ty thương mại Ch S (nay là Công ty cổ phần thương mại Ch S) ngày 13/6/2001 thì Tập thể người lao động tại Công ty thương mại Ch S (nay là Công ty cổ phần thương mại Ch S) kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ (trong đó có kế thừa toàn bộ công nợ) của Công ty thương mại Ch S. Sau khi ông V trả cho Công ty CPTM Ch S được 108.965.852đ (Một trăm lẻ tám triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi hai đồng) thì vào ngày 10/01/2019, bị đơn và nguyên đơn lại xác nhận lại công nợ và ông V còn nợ Công ty 67.933.274đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng). Nên, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả 67.933.274đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng) là có cơ sở cần chấp nhận.

Bị đơn cho rằng còn một số khách hàng nợ tiền bị đơn, khi nào bị đơn đòi được thì sẽ trả cho Công ty là không có cơ sở chấp nhận. Vì tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, Công ty không có chủ trương bán hàng hóa nợ cho khách hàng. Nhân viên (ông Vinh - trực tiếp là cửa hàng trưởng) bán hàng hóa

của Công ty đến cuối ngày thì phải đối chiếu, nộp lại tiền cho Công ty, nhưng ông V đã không thực hiện chỉ đạo này của Công ty. Hơn nữa, nếu còn khác hàng nợ bị đơn thì bị đơn có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả số lãi do chậm trả tiền là 106.683.735đ (Một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng) thấy: Theo khoản 2 Điều 313 Bộ luật dân sự năm 1995 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự quy định: “2- Trong trường hợp người có nghĩa vụ chậm trả tiền, thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Nên, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả đến ngày 31/3/2019, thì thấy rằng, theo bảng kê tính lãi của nguyên đơn nộp cho Tòa án (bút lục số 82) không đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà chênh lệch thấp hơn so với yêu cầu của nguyên đơn là 110.460 đồng. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ và không xác định được cụ thể ngày tháng năm nào bị đơn đã trả được cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 108.965.852 đồng. Phía nguyên đơn và bị đơn chỉ thống nhất và thừa nhận từ ngày 30/9/2000 đến ngày 01/01/2002, bị đơn có nợ nguyên đơn 176.899.125đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) và từ ngày 02/01/2002 đến ngày 10/01/2019, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 108.965.852đ (Một trăm lẻ tám triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi hai đồng), chỉ còn nợ nguyên đơn 67.933.274 đồng. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của phía nguyên đơn về phần lãi chậm trả.

Cụ thể số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính như sau:

Từ ngày 30/9/2000 đến ngày 01/01/2002, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận bị đơn có nợ nguyên đơn 176.899.125đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) tiền bị đơn đã bán hàng hóa của Công ty. Như vậy, sau ngày 30/9/2000 đến 01/01/2002, bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền chậm trả.

Tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm). Theo Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định: “Trường hợp nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả nợ lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn”.

Tại thời điểm chuyển nợ quá hạn đối với khoản tiền 176.899.125đ. Theo Quyết định số 241/2000/QĐ-NHNN1 ngày 02/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định: “Tổ chức tín dụng ấn định lãi suất cho vay đối với khách hàng trên cơ sở lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố theo nguyên tắc lãi suất cho vay không vượt quá mức lãi suất cơ bản và biên độ do Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước quy định từng thời kỳ”. Theo Quyết định số 242/2000/QĐ-NHNN1 ngày 02/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định: “Mức lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng”.

Do đó, Tòa chấp nhận mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền 176.899.125đ từ ngày 01/10/2000 đến ngày 01/01/2002 là $0,75 \times 150\% = 1,125\%/tháng : 30 \text{ ngày} = 0,0375\%/ngày$. Như vậy, lãi suất chậm trả đối với số tiền 176.899.125 đồng từ ngày 01/10/2000 đến ngày 01/01/2002 là: $176.899.125đ \times 0,0375\%/ngày \times 455 \text{ ngày} = 30.183.413 \text{ đồng}$.

Từ ngày 02/01/2002 đến ngày 10/01/2019, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 108.965.852đ (Một trăm lẻ tám triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi hai đồng). Do vậy, ngày 10/01/2019, nguyên đơn và bị đơn có đối chiếu xác nhận lại công nợ thì bị đơn còn nợ nguyên đơn 67.933.274đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng). Theo thỏa thuận này thì đến ngày 10/3/2019, bị đơn mới phải trả số tiền trên cho nguyên đơn. Như vậy, sau ngày 10/3/2019 đến ngày 31/3/2019 (ngày cuối cùng nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi), bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền này là phù hợp.

Tại thời điểm chuyển nợ quá hạn đối với khoản tiền 67.933.274 đồng. Theo Quyết định số 1425/2017/QĐ-NHNN ngày 07/7/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định: “Mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam là 6,5%/năm”.

Do đó, Tòa chấp nhận mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền 67.933.274 đồng từ ngày 11/3/2019 đến ngày 31/3/2019 là $[(6,5\%/năm : 12 \text{ tháng}) : 30 \text{ ngày} \times 150\%] = 0,0270\%/ngày$. Như vậy, lãi suất chậm trả đối với số tiền 67.933.274 đồng từ ngày 11/3/2019 đến ngày 31/3/2019 là: $67.933.274đ \times 0,0270\%/ngày \times 20 \text{ ngày} = 366.840 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi chậm trả tiền bị đơn phải trả nguyên đơn là 30.550.253đ (Ba mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi ba đồng).

Nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả (bao gồm cả số tiền gốc chưa chậm trả) là 106.683.735 đồng, nên chỉ có cơ sở chấp nhận một phần là 30.550.253đ (Ba mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi ba đồng). Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả với số tiền là 76.133.482đ (Bảy mươi sáu triệu một trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng).

Do đó, cần áp dụng các Điều 295, 313, 605 của Bộ luật dân sự năm 1995; Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn V phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền 98.483.527đ (Chín mươi tám triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn năm trăm hai mươi bảy đồng)(trong đó: tiền nợ gốc là 67.933.274đ, tiền lãi chậm trả là 30.550.253đ).

[4] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả nguyên đơn; buộc nguyên

đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại phần tạm ứng án phí còn dư cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 208, Điều 210, Điều 211, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 295, 313, 315 và Điều 605 của Bộ luật dân sự năm 1995 và các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty cổ phần thương mại Ch S.

2. Buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn V phải trả cho Công ty cổ phần thương mại Ch S 98.483.527đ (Chín mươi tám triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn năm trăm hai mươi bảy đồng)(trong đó: tiền nợ gốc là 67.933.274 đồng, tiền lãi chậm trả là 30.550.253 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại Ch S về việc buộc ông Nguyễn Văn V phải trả đối với số tiền lãi là 76.133.482đ (Bảy mươi sáu triệu một trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.924.176 đồng = (98.483.527đ x 5%); buộc Công ty cổ phần thương mại Ch S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 3.806.674 = (76.133.482đ x 5%), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0007882 ngày 22/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch S, tỉnh G L để sung vào công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần thương mại Ch S số tiền tạm ứng án phí còn dư là 558.751 đồng theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án trên.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ch S;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh G L;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch S;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đình Hiếu